

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 22/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng,
vật nuôi là thủy sản, phần lãng, mộ và chi phí di chuyển trên
địa bàn tỉnh Quảng Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;*

*Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP
ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật
Điện lực về an toàn điện*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 2139/TTr-STC
ngày 30 tháng 6 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lãng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lãng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lãng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Công Thương; Giám đốc Công ty Điện lực Quảng Bình; Giám đốc Truyền tải điện Quảng Bình; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý Giá (Bộ Tài chính);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình;
- Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm



QUY ĐỊNH

**Mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần
lãng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 22/2021/QĐ-UBND

Ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định:

- Mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lãng, mộ và chi phí di chuyển khi nhà nước thu hồi đất;
- Mức bồi thường đối với cây trồng và ngoài hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp và di chuyển ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không.

2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất bị thu hồi, người sở hữu tài sản trên đất bị thu hồi.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
4. Tổ chức, đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường đối với cây trồng và ngoài hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp và di chuyển ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định mức bồi thường, hỗ trợ

Mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lãng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ

1. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng

a. Sản lượng các loại cây lương thực để tính bồi thường được lấy theo năng suất bình quân tại địa phương (số liệu niên giám thống kê). Đối với cây trồng hàng năm được bồi thường bằng giá trị 01 (một) vụ thu hoạch.

b. Đối với thóc: Mức bồi thường được tính theo giá thóc trên thị trường tại thời điểm bồi thường.

c. Trường hợp cây trồng dày vượt quá định mức quy định (định mức trồng các loại cây) thì chỉ được tính bồi thường theo đúng định mức, số lượng cây trồng vượt định mức không được bồi thường. Trường hợp cây cối hoa màu trồng thấp hơn định mức quy định thì bồi thường theo số lượng cây thực tế.

Riêng đối với số lượng cây bạch đàn, phi lao, keo, tràm trồng tập trung theo mật độ quy định (2.000 cây/ha), mật độ trồng tối đa 2.500 cây/ha, số lượng cây vượt được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường quy định, cụ thể: Mức hỗ trợ = số lượng cây vượt x 50% (đơn giá 1,0 ha/2.000 cây).

d. Đối với các loại cây, hoa màu khác không có trong quy định này thì căn cứ vào loại cây tương đương để xác định mức bồi thường. Trường hợp không có loại cây tương đương thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì phối hợp với chủ đầu tư khảo sát giá thị trường tại thời điểm và có sự thống nhất của Sở Tài chính để xác định mức bồi thường phù hợp.

đ. Đối với các loại cây, rau trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất thì không được bồi thường.

e. Các loại cây cối, hoa màu khi được bồi thường, chủ tài sản tự chặt hạ hoặc di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm thu hồi. Trường hợp cần giữ lại số cây, hoa màu để đảm bảo môi trường chung thì 2 bên chủ sử dụng đất cũ và chủ sử dụng đất mới tự thỏa thuận thêm.

f. Đối với các loại cây có tách riêng phần cây trồng tập trung và cây trồng phân tán, nếu diện tích đất tập trung trồng cây lớn hơn 300m² thì tính trồng cây tập trung; trường hợp trên diện tích đó có nhiều loại cây trồng hỗn hợp, sau khi chọn 1 loại cây chính (có mật độ trồng cây lớn nhất) là cây trồng tập trung. Các loại cây còn lại được tính theo số lượng cây thực tế nhân với 50% đơn giá bồi thường.

g. Bồi thường đối với cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp thực hiện theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

- Cây trong hành lang và có trước khi có thông báo thu hồi đất để xây dựng lưới điện nếu không phải chặt bỏ và cấm trồng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm kiểm tra, chặt, tỉa cây để đảm bảo an toàn cho lưới điện và được bồi thường 100% mức quy định.

- Cây ngoài hành lang và có thể vi phạm khoảng cách an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm kiểm tra, chặt, tỉa cây để đảm bảo an toàn cho lưới điện và được bồi thường 100% mức quy định

- Mức bồi thường đối với cây trồng trong và ngoài hành lang được thực hiện 01 (một) lần đối với 01 (một) cây.

h. Ký hiệu Φ: Đường kính gốc được xác định tại vị trí đo cách mặt đất 30cm.

2. Bồi thường đối với mộ trên đất:

- Khi xác định giá bồi thường đối với mộ chôn (chưa cải táng) phải căn cứ vào giấy chứng tử do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

- Đối với lăng, mộ xây kết cấu đặc biệt, lăng mộ xây có tính kỹ thuật, mỹ thuật cao: Hội đồng bồi thường căn cứ vào dự toán, khối lượng, tính chất kỹ thuật, mỹ thuật cụ thể để xác định mức bồi thường cho phù hợp với thực tế.

3. Bồi thường chi phí di chuyển ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không thực hiện theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

Nhà ở, công trình đã đáp ứng được điều kiện để tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, nếu chủ sở hữu di chuyển ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện thì được bồi thường chi phí di chuyển theo mức quy định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các dự án, công trình đang lập phương án bồi thường hoặc đã lập phương án nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường của cấp có thẩm quyền thì được điều chỉnh thực hiện theo Quy định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ngành, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy định mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lãng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
I	CÂY CỎI, HOA MÀU		
	CÂY LÁY GỖ, LÁY LÁ		
1	Các loại cây trồng rừng lấy gỗ nguyên liệu, gỗ nhỏ (cây sinh trưởng nhanh) gồm: Keo các loại, bạch đàn, phi lao, xoan... (và các loại cây tương tự khác)		
1.1	Trồng phân tán		
	Mới trồng, cây cao < 1m	Đồng/cây	6.500
	Cây cao ≥ 1m và Φ ≤ 2cm	Đồng/cây	10.000
	Φ > 2cm đến Φ ≤ 5cm	Đồng/cây	13.700
	Φ > 5cm đến Φ ≤ 10cm	Đồng/cây	18.000
	Φ > 10cm đến Φ ≤ 15cm	Đồng/cây	24.000
	Φ > 15cm đến Φ ≤ 25cm	Đồng/cây	27.300
	Φ > 25cm	Đồng/cây	43.900
	Riêng xoan giá tăng thêm 20%, mức giá trên		
1.2	Cây trồng tập trung mật độ từ 1.600 - 2.000 cây/ha.		
a	Rừng trồng mới, rừng trồng lại sau khai thác		
	Mới trồng, cây cao ≤ 1m	Đồng/ha	15.092.000
	Cây cao > 1m và Φ ≤ 2cm	Đồng/ha	23.640.000
	Φ > 2cm đến Φ ≤ 5cm	Đồng/ha	26.712.000
	Φ > 5cm đến Φ ≤ 10cm	Đồng/ha	36.462.000
	Φ > 10cm	Đồng/ha	45.811.000
b	Rừng tái sinh (tái sinh chồi, tái sinh hạt)		
	Φ ≤ 1cm	Đồng/ha	8.014.000
	Φ > 1cm đến ≤ 2cm	Đồng/ha	10.018.000
	Φ > 2cm đến ≤ 5cm	Đồng/ha	14.424.000
	Φ > 5cm đến ≤ 10cm	Đồng/ha	20.435.000
	Φ > 10cm	Đồng/ha	35.928.000
2	Các loại cây trồng rừng sinh trưởng chậm, chủ yếu lấy gỗ như: Lim, gỗ, huỳnh, muồng đen, lát hoa, cà te... (và các loại cây tương tự khác)		
2.1	Trồng phân tán		

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Loại mới trồng $\Phi \leq 1\text{cm}$	Đồng/cây	16.200
	Loại $\Phi > 1\text{cm}$ đến $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	32.400
	Loại $\Phi > 2\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	49.500
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	79.200
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 20\text{cm}$	Đồng/cây	161.000
	Loại $\Phi > 20\text{cm}$ đến $\Phi < 40\text{cm}$	Đồng/cây	266.000
	Loại $\Phi \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	355.000
2.2	Trồng tập trung, mật độ từ 800 - 1.100 cây/ha		
	Loại mới trồng $\Phi \leq 1\text{cm}$	Đồng/ha	9.933.000
	Loại $\Phi > 1\text{cm}$ đến $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	18.645.000
	Loại $\Phi > 2\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/ha	30.210.000
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/ha	44.351.000
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 20\text{cm}$	Đồng/ha	88.700.000
	Loại $\Phi > 20\text{cm}$ đến $\Phi < 40\text{cm}$	Đồng/ha	133.052.000
	Loại $\Phi \geq 40\text{cm}$	Đồng/ha	168.399.000
3	Các loại cây trồng rừng sinh trưởng chậm, có giá trị cao do ngoài mục đích lấy gỗ, có thu thêm các sản phẩm phụ như: quả, hạt..., gồm các loài như trám, dổi, dẻ lấy hạt... (và các loại cây tương tự khác)		
3.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng $\Phi \leq 1\text{cm}$	Đồng/cây	14.500
	Loại $\Phi > 1\text{cm}$ đến $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	24.200
	Loại $\Phi > 2\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	45.000
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	49.500
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 20\text{cm}$	Đồng/cây	71.500
	Loại $\Phi > 20\text{cm}$ đến $\Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/cây	115.500
	Loại $\Phi > 40\text{cm}$	Đồng/cây	231.000
3.2	Trồng tập trung, mật độ từ 800 - 1.100 cây/ha		
	Loại mới trồng $\Phi \leq 1\text{cm}$	Đồng/ha	8.513.000
	Loại $\Phi > 1\text{cm}$ đến $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	15.080.000
	Loại $\Phi > 2\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/ha	23.949.000
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/ha	30.158.000
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 20\text{cm}$	Đồng/ha	42.573.000
	Loại $\Phi > 20\text{cm}$ đến $\Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/ha	79.830.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Loại $\Phi > 40\text{cm}$	Đồng/ha	141.921.000
4	Cây quế		
4.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng $\Phi \leq 1\text{cm}$	Đồng/cây	18.500
	Loại $\Phi > 1\text{cm}$ đến $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	Loại $\Phi > 2\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	33.000
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	71.500
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	167.200
	Loại $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 20\text{cm}$	Đồng/cây	257.400
	Loại $\Phi > 20\text{cm}$	Đồng/cây	355.300
4.2	Trồng tập trung, mật độ từ 800 - 1.100 cây/ha		
	Loại mới trồng $\Phi \leq 1\text{cm}$	Đồng/ha	15.080.000
	Loại $\Phi > 1\text{cm}$ đến $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	23.949.000
	Loại $\Phi > 2\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/ha	31.110.000
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/ha	63.890.000
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	141.921.000
	Loại $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 20\text{cm}$	Đồng/ha	230.619.000
	Loại $\Phi > 20\text{cm}$	Đồng/ha	301.583.000
5	Cây trầm hương (dó trầm, dó bầu), huê		
5.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng	Đồng/cây	13.900
	Loại Φ từ 0,5cm đến $\Phi < 1\text{cm}$	Đồng/cây	28.600
	Loại $\Phi \geq 1\text{cm}$ đến $\leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	104.500
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	262.000
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	601.000
	Loại $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 30\text{cm}$	Đồng/cây	1.650.000
	Loại $\Phi > 30\text{cm}$	Đồng/cây	3.300.000
5.2	Trồng tập trung (mật độ 800-1100 cây/ha)		
	Loại mới trồng	Đồng/ha	11.493.000
	Loại Φ từ 0,5cm đến $\Phi < 1\text{cm}$	Đồng/ha	26.115.000
	Loại $\Phi \geq 1\text{cm}$ đến $\leq 5\text{cm}$	Đồng/ha	94.004.000
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/ha	240.263.000
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	541.460.000
	Loại $\Phi > 15\text{cm}$	Đồng/ha	842.270.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
6	Tre, mai, vầu, luồng, hóp, mây		
	Tre, mai, vầu, luồng, hóp, mây bụi < 5 cây	Đồng/bụi	48.400
	Tre, mai, vầu, luồng, hóp, mây bụi ≥ 5 - 10 cây	Đồng/bụi	71.500
	Tre, mai, vầu, luồng, hóp, mây bụi > 10 - 20 cây	Đồng/bụi	106.700
	Tre, mai, vầu, luồng, hóp, mây bụi > 20 - 30 cây	Đồng/bụi	161.700
	Tre, mai, vầu, luồng, hóp, mây bụi > 30 - 40 cây	Đồng/bụi	250.800
	Tre, mai, vầu, luồng, hóp, mây bụi > 40 - 50 cây	Đồng/bụi	323.400
	Tre lấy măng loại mới trồng	Đồng/bụi	48.400
	Tre lấy măng đã thu hoạch	Đồng/bụi	173.800
	Hóp ≥ 20 cây/bụi	Đồng/bụi	52.800
	Hóp < 20 cây/bụi	Đồng/bụi	30.800
7	Cọ (trọ)		
	Cọ mới trồng	Đồng/cây	18.500
	Cọ trồng < 3 năm	Đồng/cây	28.600
	Cọ trồng ≥ 3 năm	Đồng/cây	49.500
8	Cây thừng mực, mớc		
	Loại mới trồng	Đồng/cây	5.900
	Loại $\Phi \leq 3\text{cm}$	Đồng/cây	7.400
	Loại $\Phi > 3\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	15.400
	Loại $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 7\text{cm}$	Đồng/cây	22.000
	Loại $\Phi > 7\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	32.000
	Loại $\Phi > 10\text{cm}$	Đồng/cây	79.200
	CÂY CÔNG NGHIỆP		
9	Thông nhựa		
9.1	Trồng phân tán		
	Loại trồng mới từ 1 đến 3 năm	Đồng/cây	39.000
	Loại > 3 năm đến dưới 7 năm	Đồng/cây	88.000
	Loại từ 7 đến 10 năm (đang thu hoạch)	Đồng/cây	132.000
	Loại > 10 năm	Đồng/cây	176.000
9.2	Trồng tập trung (mật độ 1000 cây/ha)		
	Loại mới trồng từ 1 đến 3 năm	Đồng/ha	28.723.000
	Loại từ 3 đến dưới 7 năm	Đồng/ha	77.717.000
	Loại từ 7 đến 10 năm (đang thu hoạch)	Đồng/ha	123.332.000
	Loại > 10 năm	Đồng/ha	175.560.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
10	Tiêu		
	Mới trồng dưới 1 năm	Đồng/bụi	48.000
	Tiêu trồng \geq 1 năm	Đồng/bụi	97.000
	Tiêu sắp thu hoạch	Đồng/bụi	308.000
	Tiêu đang thu hoạch	Đồng/bụi	443.000
11	Cà Phê		
	Cà phê mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	19.000
	Cà phê trồng \geq 1 năm	Đồng/cây	25.000
	Cà phê sắp thu hoạch (sắp có quả)	Đồng/cây	105.000
	Cà phê đang thu hoạch (đã có quả)	Đồng/cây	289.000
12	Cao su		
12.1	Cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản (<7 năm)		
	Cao su mới trồng đến dưới 1 năm	Đồng/cây	95.000
	Cao su trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	198.000
	Cao su trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm	Đồng/cây	347.000
	Cao su trồng từ 5 năm đến 7 năm	Đồng/cây	405.000
12.2	Cao su thời kỳ kinh doanh (từ 7 năm trở lên)		
	Cao su kinh doanh ổn định (7-20 năm)	Đồng/cây	693.000
	Cao su kinh doanh trên 20 năm	Đồng/cây	150.000
13	Chè		
13.1	Chè trồng tập trung (mật độ 13.000 cây/ha)		
	Loại trồng \leq 1 năm	Đồng/ha	31.932.000
	Loại trồng > 1 năm đến \leq 3 năm	Đồng/ha	47.898.000
	Loại trồng > 3 năm đến \leq 10 năm (đang thu hoạch năng suất ổn định)	Đồng/ha	63.890.000
	Loại trồng trên 10 năm	Đồng/ha	47.898.000
13.2	Chè trồng tại vườn các gia đình: Dạng phân tán (diện tích < 100 m ²)		
	Loại trồng \leq 1 năm	Đồng/bụi	3.700
	Loại trồng > 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/bụi	12.700
	Loại trồng > 2 năm đến \leq 10 năm (đang thu hoạch năng suất ổn định)	Đồng/bụi	62.000
	Loại trồng trên 10 năm	Đồng/bụi	37.000
14	Chè hộc		
	Loại mới trồng \leq 1 năm	Đồng/cây	13.200

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Trồng trên 1 năm	Đồng/cây	37.000
	Cây chuẩn bị ra hoa	Đồng/cây	106.000
	Cây đang ra hoa	Đồng/cây	177.000
15	Thuốc lá		
	Thuốc lá mới trồng	Đồng/m ²	5.800
	Thuốc lá sắp thu hoạch	Đồng/m ²	18.000
16	Bồ kết		
	Bồ kết mới trồng	Đồng/cây	18.000
	Bồ kết chuẩn bị ra quả	Đồng/cây	134.000
	Bồ kết đã có quả	Đồng/cây	177.000
17	Cây mát		
	Mới trồng	Đồng/cây	5.400
	Cây cao từ 30 cm đến 50 cm	Đồng/cây	18.000
	Cây cao > 50 cm đến dưới 1m	Đồng/cây	30.000
	Cây cao > 1m	Đồng/cây	72.000
	Cây sắp ra quả	Đồng/cây	319.000
	Cây đã có quả	Đồng/cây	639.000
18	Trầu		
	Cây cao ≤ 1m	Đồng/bụi	18.000
	Cây cao > 1m	Đồng/bụi	35.000
19	Mía		
19.1	Trồng phân tán (mía ăn)		
	Mía trồng < 6 tháng, bụi ≤ 5 cây	Đồng/bụi	10.500
	Mía trồng < 6 tháng, bụi > 5 cây	Đồng/bụi	16.000
	Mía trồng ≥ 6 tháng, bụi ≤ 5 cây	Đồng/bụi	20.000
	Mía trồng ≥ 6 tháng, bụi > 5 cây	Đồng/bụi	22.000
19.2	Mía trồng tập trung		
	Trồng < 6 tháng	Đồng/m ²	10.500
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m ²	18.500
	CÂY ĂN QUẢ		
20	Cam, bưởi, sạpuchê, xoài, đào, quýt		
20.1	Trồng phân tán		
	Loại cây mới trồng từ hạt (cây con)	Đồng/cây	12.600
	Loại mới trồng chiết cành	Đồng/cây	53.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Loại trồng từ 1 đến 3 năm chưa định hình bộ tán lá	Đồng/cây	158.400
	Loại có hoa, quả bói đã định hình bộ tán lá	Đồng/cây	376.800
	Loại có quả ổn định	Đồng/cây	661.200
20.2	Trồng tập trung (mật độ 800 - 1.100 cây/ha)		
	Loại cây mới trồng từ hạt (cây con)	Đồng/ha	11.612.000
	Loại mới trồng chiết cành	Đồng/ha	55.674.000
	Loại trồng từ 1 đến 3 năm chưa định hình bộ tán lá	Đồng/ha	146.828.000
	Loại có hoa, quả bói đã định hình bộ tán lá	Đồng/ha	366.862.000
	Loại có quả ổn định	Đồng/ha	628.967.000
21	Chanh		
21.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng từ hạt (cây con)	Đồng/cây	11.500
	Loại mới trồng chiết cành	Đồng/cây	39.300
	Loại mới trồng ≤ 1 năm	Đồng/cây	69.300
	Loại sắp có hoa, quả	Đồng/cây	173.300
	Loại đã có quả	Đồng/cây	364.000
21.2	Trồng tập trung (mật độ 800 - 1.100 cây/ha)		
	Loại mới trồng từ hạt (cây con)	Đồng/ha	6.916.000
	Loại mới trồng chiết cành	Đồng/ha	34.581.000
	Loại mới trồng ≤ 1 năm	Đồng/ha	67.233.000
	Loại sắp ra hoa, quả	Đồng/ha	157.605.000
	Loại đã có quả	Đồng/ha	299.783.000
22	Chuối		
	Chuối con	Đồng/cây	7.700
	Chuối mới trồng	Đồng/cây	12.000
	Chuối sắp trở buồng	Đồng/cây	25.300
	Chuối đã có buồng	Đồng/cây	115.500
23	Cau		
	Loại mới trồng ≤ 1m	Đồng/cây	19.300
	Loại từ 1 đến 5 tuổi	Đồng/cây	51.000
	Loại sắp có quả	Đồng/cây	87.000
	Loại đã ra quả	Đồng/cây	173.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
24	Dừa		
	Dừa trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	50.600
	Dừa trồng từ 1 năm đến ≤ 5 năm	Đồng/cây	138.600
	Dừa sắp ra quả, trồng > 5 năm	Đồng/cây	345.400
	Dừa đã ra quả	Đồng/cây	673.200
25	Dứa		
26.1	Dứa trồng tập trung (100 m ² trở lên)		
	Dứa mới trồng	Đồng/m ²	19.400
	Loại sắp ra quả	Đồng/m ²	26.400
	Dứa đã ra quả	Đồng/m ²	32.300
25.2	Dứa trồng phân tán (diện tích dưới 100 m ²)		
	Dứa mới trồng	Đồng/bụi	4.800
	Loại sắp có quả	Đồng/bụi	6.200
	Dứa đã ra quả	Đồng/bụi	13.800
26	Đu đủ		
	Đu đủ mới trồng (cây giống)	Đồng/cây	3.000
	Đu đủ mới trồng cây cao dưới 1 m	Đồng/cây	24.200
	Đu đủ sắp ra quả, cao từ 1m trở lên	Đồng/cây	69.300
	Đu đủ đã ra quả	Đồng/cây	106.300
27	Dưa các loại		
27.1	Trồng phân tán		
	Dưa mới trồng	Đồng/bụi	7.400
	Dưa sắp có quả	Đồng/bụi	21.000
	Dưa thu hoạch (đã có quả nhưng chưa đến thời gian thu hoạch)	Đồng/bụi	26.400
27.2	Trồng tập trung (diện tích 100 m ² trở lên; 3 bụi/m ²)		
	Dưa mới trồng	Đồng/m ²	13.000
	Dưa sắp có quả	Đồng/m ²	57.000
	Dưa thu hoạch (đã có quả nhưng chưa đến thời gian thu hoạch)	Đồng/m ²	74.000
28	Mít		
	Mít mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	10.600
	Mít trồng từ 1 đến dưới 3 năm	Đồng/cây	36.500
	Mít trồng từ 3 đến 5 năm	Đồng/cây	115.900
	Mít sắp có quả, trồng trên 5 năm	Đồng/cây	402.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Mít đã ra quả		
	- Mít đã ra quả; loại $\Phi < 25\text{cm}$	Đồng/cây	719.000
	- Mít đã ra quả; loại $\Phi \geq 25\text{cm}$ đến $\Phi \leq 30\text{cm}$	Đồng/cây	960.000
	- Mít đã ra quả; loại $\Phi > 30\text{cm}$	Đồng/cây	1.800.000
29	Nhãn, vải, chôm chôm, hồng		
29.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng từ hạt	Đồng/cây	14.000
	Loại mới trồng chiết cành, ghép cành	Đồng/cây	55.000
	Loại trồng từ 1 đến 3 năm tuổi chưa định hình bộ tán lá	Đồng/cây	151.000
	Loại có quả đã định hình bộ tán lá	Đồng/cây	377.000
	Loại đã có hoa, có quả ổn định	Đồng/cây	755.000
29.2	Trồng tập trung (mật độ 350 - 450 cây/ha)		
	Loại mới trồng từ hạt	Đồng/ha	4.207.000
	Loại mới trồng chiết cành, ghép cành	Đồng/ha	21.036.000
	Loại trồng từ 1 đến 3 năm tuổi chưa định hình bộ tán lá	Đồng/ha	54.553.000
	Loại có quả đã định hình bộ tán lá	Đồng/ha	142.662.000
	Loại đã có hoa, có quả ổn định	Đồng/ha	283.000.000
30	Thanh long		
30.1	Trồng phân tán		
	Mới trồng	Đồng/cây	12.800
	Sắp ra hoa, quả	Đồng/cây	69.300
	Loại đã có quả	Đồng/cây	106.300
30.2	Trồng tập trung (diện tích 50 m ² trở lên)		
	Mới trồng	Đồng/m ²	45.000
	Sắp ra hoa, quả	Đồng/m ²	130.000
	Loại đã có quả	Đồng/m ²	195.000
31	Mãng cầu, ổi, vú sữa, lêkima		
31.1	Trồng phân tán		
	Mới trồng, cây cao $\leq 30\text{ cm}$	Đồng/cây	5.700
	Mới trồng, cây cao $> 30\text{cm}$ đến 50 cm	Đồng/cây	8.800
	Cây cao $> 50\text{ cm}$ đến $< 1\text{m}$	Đồng/cây	27.600
	Cây cao $\geq 1\text{m}$	Đồng/cây	37.800
	Sắp ra quả	Đồng/cây	189.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Đã ra quả	Đồng/cây	313.000
31.2	Trồng tập trung (mật độ 800-1100 cây/ha)		
	Mới trồng, cây cao ≤ 30 cm	Đồng/ha	6.204.000
	Mới trồng, cây cao > 30 cm đến 50 cm	Đồng/ha	9.768.000
	Cây cao > 50 cm đến < 1 m	Đồng/ha	30.360.000
	Cây cao ≥ 1 m	Đồng/ha	41.580.000
	Sắp ra quả	Đồng/ha	207.900.000
	Đã ra quả	Đồng/ha	344.520.000
32	Khế và các loại cây ăn quả khác		
	Mới trồng	Đồng/cây	7.500
	Cây cao ≥ 1 m	Đồng/cây	35.200
	Sắp ra quả	Đồng/cây	115.500
	Đã ra quả	Đồng/cây	211.200
33	Bầu, bí, mướp....		
	Loại mới trồng	Đồng/bụi	5.800
	Sắp ra quả	Đồng/bụi	19.700
	Đã ra quả	Đồng/bụi	32.300
34	Cây ốt		
34.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng	đồng/cây	3.000
	Loại sắp có quả	đồng/cây	6.500
	Loại có quả	đồng/cây	9.500
34.2	Trồng tập trung (diện tích 100 m^2 trở lên; 5 cây/m ²)		
	Loại mới trồng	đồng/m ²	8.600
	Loại sắp có quả	đồng/ m ²	17.000
	Loại có quả	đồng/m ²	27.000
35	Cà chua		
35.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng	đồng/cây	2.500
	Loại sắp thu hoạch	đồng/cây	10.500
	Loại đang thu hoạch	đồng/cây	17.500
35.2	Trồng tập trung (diện tích 100 m^2 trở lên; 3 cây/m ²)		
	Loại mới trồng	đồng/m ²	7.500

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Loại sấp thu hoạch	đồng/m ²	30.000
	Loại đang thu hoạch	đồng/m ²	50.000
36	Cây Sim		
36.1	Loại trồng phân tán		
	Loại mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/bụi	90.000
	Loại trồng dưới 3 năm (Từ trên 1 năm đến 3 năm)	đồng/bụi	120.000
	Loại trồng trên 3 năm	đồng/bụi	150.000
36.2	Loại trồng tập trung (Mật độ trồng tối đa: 4.000 cây/ha)		
	Loại mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/ha	360.000.000
	Loại trồng dưới 3 năm (Từ trên 1 năm đến 3 năm)	đồng/ha	480.000.000
	Loại trồng trên 3 năm	đồng/ha	600.000.000
	CÂY LƯƠNG THỰC, RAU MÀU CÁC LOẠI		0
37	Kê, mè, đậu....sấp thu hoạch	Đồng/m ²	8.200
38	Sắn (4 góc/1m ²)	Đồng/m ²	5.800
39	Sắn dây	Đồng/m ²	53.000
40	Rau các loại	Đồng/m ²	8.200
41	Rau thơm các loại	Đồng/m ²	19.700
42	Đền bù lúa giống đã gieo, sạ	Đồng/m ²	1.700
43	Sả		
43.1	Trồng phân tán		
	Bụi dưới 10 tẻ	Đồng/bụi	6.900
	Bụi trên 10 tẻ	Đồng/bụi	8.200
43.2	Trồng tập trung (diện tích 50m ² trở lên; 5 bụi/m ²)	Đồng/m ²	30.000
44	Khoai lang, môn, gừng, nghệ, củ trồng chẵn nuôi....	Đồng/m ²	5.800
45	Sen	Đồng/m ²	13.900
	CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH (cây trồng dưới đất)		
46	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây xanh trồng bình thường	Đồng/m	17.400
	Hàng rào cây xanh có tạo hình	Đồng/m	46.200

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
47	Sung, đào, ngọc lan, liễu...(và các loài cây tương tự)		
	Loại mới trồng cây cao ≤ 50 cm	Đồng/cây	16.200
	Loại $\Phi \leq 10$ cm	Đồng/cây	47.300
	Loại $\Phi > 10$ cm đến $\Phi \leq 15$ cm	Đồng/cây	106.300
	Loại $\Phi > 15$ cm	Đồng/cây	159.500
48	Cây hoa ngắn ngày các loại (cúc, vạn thọ, đồng tiền, mào gà.....)		
	Mới trồng	Đồng/bụi	3.000
	Sắp có hoa	Đồng/bụi	6.500
	Đang có hoa	Đồng/bụi	18.300
49	Mai cảnh		
	Mới trồng	Đồng/cây	25.300
	Mai cao ≤ 50 cm	Đồng/cây	45.000
	Mai cao > 50 cm đến ≤ 1 m	Đồng/cây	52.000
	Mai cao > 1 m	Đồng/cây	70.400
	Mai đường kính gốc 5 - 10 cm	Đồng/cây	408.000
	Mai đường kính gốc trên 10cm	Đồng/cây	1.067.000
50	Thiên tuế, Vạn tuế		
50.1	Trồng phân tán		
	Cây mới trồng, chưa có thân (phân nhô trên mặt đất)	Đồng/bụi	75.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân ≤ 20 cm.	Đồng/bụi	110.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 20 cm - 50 cm.	Đồng/bụi	177.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 50 - 70cm	Đồng/bụi	451.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 70 cm	Đồng/bụi	564.000
50.2	Trồng tập trung (mật độ 2.000 - 2.500 cây/ha)		
	Cây mới trồng, chưa có thân (phân nhô trên mặt đất)		132.000.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân ≤ 20 cm.	Đồng/ha	193.600.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 20 cm - 50 cm.	Đồng/ha	311.696.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 50 - 70cm	Đồng/ha	793.760.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 70 cm	Đồng/ha	993.168.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
51	Mung, sanh, si, tùng, bách tán, đa, đề, lợi... và các loài cây thân gỗ tương tự dùng để trồng làm bóng mát, cây cảnh tương tự*		
	Nếu trồng thành hàng rào thì thực hiện theo Mục 46		
51.1	Trồng phân tán		
	Loại mới trồng từ hạt	Đồng/cây	22.000
	Loại mới trồng dặm cành <1 năm	Đồng/cây	27.500
	Loại mới trồng từ cây non	Đồng/cây	70.400
	Loại cao 2m $\Phi \leq 10$ cm	Đồng/cây	479.600
	Loại $\Phi > 10$ cm đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	886.600
	Loại $\Phi > 30$ cm	Đồng/cây	1.234.000
51.2	Trồng tập trung (mật độ 1000 cây/ha)		
	Loại mới trồng từ hạt	Đồng/ha	22.000.000
	Loại mới trồng dặm cành <1 năm	Đồng/ha	27.500.000
	Loại mới trồng từ cây non	Đồng/ha	70.400.000
	Loại cao 2m $\Phi \leq 10$ cm	Đồng/ha	479.600.000
	Loại $\Phi > 10$ cm đến ≤ 30 cm	Đồng/ha	886.600.000
	Loại $\Phi > 30$ cm	Đồng/ha	1.234.200.000
	Riêng si: giá giảm 50% mức giá trên		
52	Cau cảnh (cau phú quý, cau Hawaii)		
52.1	Trồng phân tán		
	Loại có < 3 cây/bụi, chiều cao < 2m	Đồng/bụi	44.000
	Loại có < 3 cây, chiều cao ≥ 2 m	Đồng/bụi	66.000
	Loại bụi > 3 cây, chiều cao ≤ 2 m	Đồng/bụi	159.500
	Loại bụi > 3 cây, chiều cao > 2m	Đồng/bụi	315.700
52.2	Trồng tập trung (mật độ 2000-2200 cây/ha)		
	Loại mới trồng <1 năm, bụi ≤ 3 cây	Đồng/ha	77.440.000
	Loại mới trồng <1 năm, bụi > 3 cây	Đồng/ha	116.160.000
	Loại mới trồng > năm, bụi ≤ 3 cây	Đồng/ha	280.720.000
	Loại mới trồng > năm, bụi > 3 cây	Đồng/ha	555.632.000
53	Cau vua		
	Loại mới trồng	Đồng/cây	66.000
	Loại $\Phi < 20$ cm	Đồng/cây	275.000
	Loại 20 cm $\leq \Phi \leq 40$ cm	Đồng/cây	440.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Loại $\Phi > 40$ cm	Đồng/cây	770.000
54	Ngâu (nếu trồng thành hàng rào thì thực hiện theo Mục 46)		
	Loại cây cao < 1m	Đồng/cây	43.000
	Loại cây cao từ 1m trở lên	Đồng/cây	61.600
55	Các loại cây cảnh trồng dạng bụi: Hồng, đình lăng, nguyệt quế.....		
	Loại mới trồng	Đồng/bụi	9.000
	Trồng < 1 năm (cao dưới 0,5m)	Đồng/bụi	18.500
	Trồng \geq 1 năm (cao \geq 0,5m)	Đồng/bụi	26.400
56	Các loại cây cảnh trồng đường viền, trồng thảm		
	Cỏ Nhật Bản	Đồng/m ²	55.000
	Hoa lá, Sam cảnh	Đồng/m ²	34.700
	Hoa mười giờ	Đồng/m ²	34.700
57	Các loại cây bóng mát: Bàng, phượng, bằng lăng, hoa sữa, ngô đồng....		
	Loại mới trồng cây con	Đồng/cây	12.800
	Loại mới trồng cây cao \leq 1m	Đồng/cây	32.400
	Loại cao > 1m đến dưới 2 năm	Đồng/cây	46.000
	Loại trồng \geq 2 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	142.000
	Loại trồng \geq 4 năm	Đồng/cây	177.000
58	Cây xà cừ		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	38.500
	$\Phi > 2$ cm đến $\Phi \leq 5$ cm	Đồng/cây	72.000
	$\Phi > 5$ cm đến $\Phi \leq 10$ cm	Đồng/cây	97.000
	$\Phi > 10$ cm đến $\Phi \leq 15$ cm	Đồng/cây	134.000
	$\Phi > 15$ cm đến $\Phi \leq 25$ cm	Đồng/cây	180.000
	$\Phi > 25$ cm đến $\Phi \leq 35$ cm	Đồng/cây	241.000
	$\Phi > 35$ cm	Đồng/cây	289.000
59	Cây Jatropha		
	Cây trồng bằng cây giống, trồng tập trung với mật độ từ 2.000 - 2.500 cây/ha, thời gian trồng dưới 3 năm.	Đồng/cây	90.000

TT	Tên tài sản	ĐVT	Mức bồi thường, hỗ trợ (đồng)
	Cây trồng bằng cây giống, trồng tập trung với mật độ từ 2.000 - 2.500 cây/ha, thời gian trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/cây	145.000
	Cây trồng phân tán, trồng làm hàng rào	Đồng/m	32.000
60	Cây gỗ Katu thời gian trồng từ 3 năm trở lên	đồng/cây	243.000
61	Cây thuốc nam, thuốc bắc các loại (Ngãi cứu, diệp hạ châu (chó đẻ)...))	Đồng/m ²	27.000
62	Cây ươm giống (cây mung)		
	- Loại có đóng bầu	Đồng/cây	5.000
	- Loại không đóng bầu	Đồng/cây	1.700
II	NUÔI THỦY SẢN		
1	Cá nuôi trong ao hồ		
	Cá nuôi trong ao hồ nước ngọt	Đồng/m ²	6.900
	Cá nuôi trong ao hồ mặn lợ	Đồng/m ²	11.000
2	Tôm, cua, ngao, sò, ốc nuôi trong ao hồ		
	Nuôi thâm canh từ 1- 2 tháng	Đồng/m ²	12.000
	Nuôi thâm canh > 2 tháng	Đồng/m ²	9.700
	Nuôi bán thâm canh từ 1 - 2 tháng	Đồng/m ²	9.200
	Nuôi bán thâm canh > 2 tháng	Đồng/m ²	7.700
III	MỘ MẢ (đã bao gồm toàn bộ chi phí)		
1	Mộ đất ≤ 3 năm (chưa cải táng)	Đồng/mộ	17.630.000
2	Mộ đất chôn > 3 năm (chưa cải táng)	Đồng/mộ	9.549.000
3	Mộ đất chôn > 3 năm (đã cải táng)	Đồng/mộ	4.774.000
4	Mộ xây đơn giản		
4.1	≤ 3 năm (chưa cải táng)	Đồng/mộ	19.940.000
4.2	> 3 năm chưa cải táng	Đồng/mộ	11.858.000
4.3	> 3 năm đã cải táng	Đồng/mộ	7.217.000
5	Mộ sa sây	Đồng/mộ	4.500.000
6	Trường hợp lăng, mộ xây kết cấu đặc biệt thì căn cứ vào chi phí thực tế để xác định mức bồi thường cho phù hợp		
IV	CHI PHÍ DI CHUYỂN CHO CÁC GIA ĐÌNH DI CHUYỂN ĐẾN NƠI Ở MỚI		
1	Di chuyển trong khuôn viên	Đồng/hộ	4.235.000
2	Di chuyển trong nội xã	Đồng/hộ	6.413.000
3	Di chuyển trong nội huyện	Đồng/hộ	10.648.000
4	Di chuyển trong nội tỉnh	Đồng/hộ	12.705.000

